

Super GT 2025

Super GT-mesterskabet

Super GT 2025		PP			JR			VI			RD			JR			PP			PP												
		Afd. 1			Afd. 2			Afd. 3			Afd. 4			Afd. 5			Afd. 6			Afd. 7												
Super GT-mesterskabet		T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	Brutto	Minus	Netto
1.	Martin Andersen	25	25	20	25	14	22	18	22		20	20	22	16	3	NS	14	20	20	25	20	22	22	18	20	18	20	13	22	506	31	475
2.	Nicolai Nygaard Pedersen	20	18	22	22	20	3	7	0		22	25	25	25	20	25	25	25	14	18	25	9	14	22	0	13	25	15	18	477	10	467
3.	Casper Pilgaard	0	7	10	9	1	12	16	20		18	22	20	22	12	0	NS	14	25	0	16	25	20	25	18	25	15	9	11	372		372
4.	Gustav Birch	0	10	12	11	16	20	22	25		12	13	16	11	15	16	16	22	7	15	9	11	16	15	25	8	12	16	15	386	26	360
5.	Kevin Brandsborg	15	20	11	20	22	25	6	16		15	18	18	15	0	0	12	2	11	12	0	18	13	20	11	10	13	20	14	357	2	355
6.	Christian Dannemand Jørgensen	9	2	7	10	13	16	13	13		1	NS	NS	3	9	10	11	15	22	22	22	12	18	13	13	15	16	18	16	319	3	316
7.	Alex Maansen	12	11	15	16	7	7	0	NS		10	11	0	7	10	12	9	12	15	14	18	3	0	7	12	20	18	25	25	296		296
8.	Simon Seiersen	1	0	8	6	6	11	14	18		14	16	13	12	16	18	18	16	13	0	13	10	6	14	22	9	14	0	12	300	7	293
9.	Mathias Chroné	18	15	16	14	11	5	2	8		16	15	15	14	18	11	13	10	6	16	12	4	9	5	16	11	7	6	7	300	16	284
10.	Peter Hegelund	13	22	13	15	25	0	5	14		11	12	12	4	11	13	10	18	16	10	15	20	10	10	0	NP	NP	NP	NP	279	9	270
11.	Magnus Madsen	8	14	9	3	8	8	10	11		NP	NP	NP	18	22	20	22	4	8	0	NS	5	2	9	0	14	22	22	20	259	5	254
12.	Michel Nykjær	10	9	3	8	15	15	20	12		6	NS	NS	10	13	22	15	13	18	20	0	1	4	11	0	7	2	8	8	250		250
13.	Mads Rasmussen	3	8	4	DQ	10	14	15	3		9	0	8	9	14	14	1	5	9	13	14	8	7	16	7	12	11	12	13	239	7	232
14.	Emil Østergård	6	13	25	12	3	4	9	0		NS	NS	NS	8	0	8	8	0	9	0	7	15	12	14	22	10	3	NS	188		188	
15.	Magnus Kastberg Jensen	11	12	0	5	0	10	4	0		8	10	7	5	8	6	2	7	0	5	11	15	12	4	4	6	9	14	10	185		185
16.	Lasse Andreasen	16	NS	NS	0	5	0	8	1		0	0	0	13	25	15	20	6	10	0	10	14	0	0	15	4	4	10	9	185		185
17.	Frederik Valdemar Schrøder	14	16	18	18	18	0	3	9		13	14	14	20	2	NS	NS	11	12	1	NS	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	183		183
18.	Christoffer Christensen	4	0	6	7	2	6	0	7		7	9	11	0	7	9	6	8	5	11	0	0	5	0	9	5	8	5	NS	137		137
19.	Nicolai Sylvest	22	0	14	13	12	13	25	0		25	NS	NS	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	124		124
20.	Magnus Petersen	2	4	1	1	0	0	0	5		4	6	9	1	5	5	3	0	4	4	6	13	11	2	10	DQ	5	11	6	118		118
21.	Sander Steffensen	NP	NP	NP	NP	4	9	11	10		2	7	6	6	4	7	7	3	0	7	0	2	1	1	0	3	6	0	NS	96	2	94
22.	Lukas Ravn Staub	5	5	5	4	0	0	0	6		5	8	10	0	0	3	5	1	1	2	NS	0	8	6	8	2	3	4	NS	91		91
23.	Marcus Terkildsen	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP		NP	NP	NP	0	NS	NS	NS	9	0	8	8	16	25	8	NS	16	0	0	NS	90		90
24.	Jacob Ommen	DQ	3	0	0	0	1	0	2		3	5	5	2	6	4	4	0	3	6	7	6	3	3	6	1	1	7	5	83		83
25.	Steffen Petersen	7	6	2	2	0	2	1	4		NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	24	5	19
26.	Jonas Mortensen	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP		NP	NP	NP	0	1	2	NS	0	2	3	5	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	13	1	12
-	Conrad Leveau	NP	NP	NP	NP	9	18	12	15		NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	54	54	0
-	Mirel Lovic	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP		NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	0	0	0	5	NP	NP	NP	NP	5	5	0

Am-mesterskabet

Super GT 2025

Team-mesterskabet

Super GT 2025		PP				JR				VI				RD				JR				PP				PP				Brutto			Minus			Netto		
		Afd. 1				Afd. 2				Afd. 3				Afd. 4				Afd. 5				Afd. 6				Afd. 7												
Team-mesterskabet		T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3	T	H1	H2	H3									
1.	Birk Motorsport (#21/(#42)/#329)	42	18	36	35	32	16	32			47	25	25	39	38	36	38	35	20	34	37	13	23	27	16	24	32	21	25	766	47	719						
2.	Hegelund Motorsport (26/#44)	13	32	25	26	41	20	27	39		23	25	28	15	26	29	26	40	23	24	31	26	25	25	8	12	16	15	665	71	594							
3.	Outzen Motorsport (#19/#443)	27	29	21	26	14	22	18	27		24	26	31	17	8	5	17	20	24	29	26	35	33	20	30	18	25	24	28	624	44	580						
4.	Nymark Racing Academy 1 (#67/#327)	15	19	19	16	17	21	15	3		19	11	8	16	24	26	10	17	24	27	32	11	7	23	19	32	29	37	38	535	28	507						
5.	BAR Racing (#206/#212)	15	15	32	22	16	20	22	13		1	NS	NS	11	9	18	19	15	22	31	22	19	33	25	27	37	26	21	16	507	10	497						
6.	Mascot Motorsport (#24/#95)	12	12	8	11	6	21	18	18		22	26	20	17	24	24	20	23	13	5	24	25	18	18	26	15	23	14	22	485	30	455						
7.	Pilgaard Motorsport (#7)	0	7	10	9	1	12	16	20		18	22	20	22	12	0	NS	14	25	0	16	25	20	25	18	25	15	9	11	372		372						
8.	Brandsborg Racing (#37)	15	20	11	20	22	25	6	16		15	18	18	15	0	0	12	2	11	12	0	18	13	20	11	10	13	20	14	357		357						
9.	MRacing (#14 / #195)	8	14	9	3	17	26	22	26		NP	NP	NP	18	22	20	22	4	8	0	NS	5	2	9	5	14	22	22	20	318	6	312						
10.	Nykjær Motorsport (#17)	10	9	3	8	15	15	20	12		6	NS	NS	10	13	22	15	13	18	20	0	1	4	11	0	7	2	8	8	250		250						
11.	Birk Motorsport Junior ((#329)/#222)	18	15	16	14	11	5	2	8		16	15	15	0	NS	NS	NS	9	0	8	8	16	25	8	NS	16	0	0	NS	225		225						
12.	Lasse Andreasen Racing (#309)	16	NS	NS	0	5	0	8	1		0	0	0	13	25	15	20	6	10	0	10	14	0	0	15	4	4	10	9	185		185						
13.	Schrøder Racing (#5)	14	16	18	18	0	0	3	9		13	14	14	20	2	NS	NS	11	12	1	NS	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	183		183						
14.	Nymark Racing Academy 2 (#52)	4	0	6	7	2	6	0	7		7	9	11	0	7	9	6	8	5	11	0	0	5	0	9	5	8	5	NS	137		137						
15.	Steffensen Racing (#287)	NP	NP	NP	NP	4	9	11	10		2	7	6	6	4	7	7	3	0	7	0	2	1	1	0	3	6	0	NS	96	2	94						
16.	Dankemi Racing (#11)	5	5	5	4	0	0	0	6		5	8	10	0	0	3	5	1	1	2	NS	0	8	6	8	2	3	4	NS	91		91						
17.	Ommen Motorsport (#55)	DQ	3	0	0	0	1	0	2		3	5	5	2	6	4	4	0	3	6	7	6	3	3	6	1	1	7	5	83		83						
18.	Team Spar Motorsport Bredebro (#123)	7	6	2	2	0	2	1	4		NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	24	5	19						
19.	Jonas Mortensen Motorsport (#720)	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP		NP	NP	NP	0	1	2	NS	0	2	3	5	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	NP	13	1	12						